

Phụ lục I: GIÁ TRỊ SẢN XUẤT NÔNG LÂM THỦY SẢN GIAI ĐOẠN 2026 - 2030

(Kèm theo Kế hoạch số /KH-SNNMT ngày /5/2026 về phát triển kinh tế - xã hội giai đoạn 2026-2030)

TT	Chỉ tiêu	ĐVT	Năm 2025	Năm 2026	Năm 2027	Năm 2028	Năm 2029	Năm 2030	Bình quân 5 năm 2026 - 2030 (%)
I	Giá trị sản xuất Nông, lâm nghiệp, thủy sản (giá cố định 2020)	<i>Tr.đồng</i>	66.937,280	68.411,491	69.999,125	71.702,887	73.256,715	74.745,084	102,23
	- Nông nghiệp	<i>Tr.đồng</i>	51.562,711	52.449,821	53.494,355	54.601,769	55.526,028	56.376,815	101,80
	+ Trồng trọt	<i>Tr.đồng</i>	29.124,747	29.190,708	29.447,586	29.612,492	29.769,439	29.948,056	100,56
	Trồng cây hàng năm	<i>Tr.đồng</i>	23.742,811	23.772,284	23.981,480	24.115,776	24.243,590	24.389,052	100,54
	Trồng cây lâu năm	<i>Tr.đồng</i>	5.381,936	5.418,424	5.466,106	5.496,716	5.525,849	5.559,004	100,65
	+ Chăn nuôi	<i>Tr.đồng</i>	20.331,467	21.072,114	21.727,457	22.546,582	23.146,321	23.650,911	103,07
	+ Dịch vụ	<i>Tr.đồng</i>	2.106,497	2.186,999	2.319,312	2.442,695	2.610,268	2.777,848	105,69
	- Lâm nghiệp	<i>Tr.đồng</i>	191,692	191,844	198,770	208,012	212,630	219,562	102,75
	- Thủy sản	<i>Tr.đồng</i>	15.182,877	15.769,826	16.306,000	16.893,106	17.518,057	18.148,707	103,63